TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Ký ngày: 30/10/2026 21:23:00

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VN
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B01 - DN

PETROLIMEX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**54.147.433.467.824**	**34.452.821.075.338**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.452.991.923.829**	**1.410.520.528.230**
1.Tiền	111		1.452.991.923.829	1.410.520.528.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.047.086.084.951**	**14.197.085.547.946**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.047.086.084.951	14.197.085.547.946
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.115.405.676.180**	**4.995.650.557.321**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.393.985.117.762	4.561.196.022.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		730.539.998.125	277.653.220.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.237.782.078.179	440.040.232.438
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(247.194.862.522)	(283.238.917.603)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		293.344.636	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.361.564.426.371**	**10.291.225.888.054**
1. Hàng tồn kho	141		24.665.057.331.521	10.382.598.775.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(303.492.905.150)	(91.372.887.883)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.170.385.356.493**	**3.558.338.553.787**
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		116.434.875.932	108.068.723.919
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.084.630.913.009	123.833.120.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		460.734.894.976	238.877.892.130
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.508.584.672.576	3.087.558.817.574
B. Tài sản dài hạn	**200**		**19.588.282.932.698**	**18.883.888.666.706**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**1.326.309.073.247**	**1.431.532.021.179**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		914.948.382.649	1.142.879.600.311
- Nguyên giá	222		1.439.891.308.831	1.607.865.696.045
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(524.942.926.182)	(464.986.095.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		411.360.690.598	288.652.420.868
- Nguyên giá	228		809.850.008.837	680.329.221.753
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(398.489.318.239)	(391.676.800.885)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**485.129.955.214**	**12.420.268.813**
- Nguyên giá	241		530.340.127.847	12.875.479.663
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(45.210.172.633)	(455.210.850)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.010.353.655.342**	**720.565.343.388**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.010.353.655.342	720.565.343.388
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**16.708.399.627.620**	**16.668.570.471.443**
1. Đầu tư vào công ty con	261		11.141.882.980.560	11.130.662.980.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		586.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(78.651.917.620)	(72.261.073.797)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**58.090.621.275**	**50.800.561.883**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		53.255.967.209	50.800.561.883

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.834.654.066	0
3. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TÀI SẢN	**280**		**73.735.716.400.522**	**53.336.709.742.044**
C. Nợ phải trả	**300**		**49.645.102.958.279**	**30.523.847.860.527**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49.645.102.958.279**	**30.493.130.482.710**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.626.110.343.640	10.473.875.435.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		333.290.590.814	586.966.823.130
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.175.053.643	4.487.307.532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		278.389.683.353	207.386.423.091
5. Phải trả người lao động	315		34.315.779.301	37.535.580.424
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		787.174.189.845	3.952.486.872.867
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		8.641.682.318	788.451.590
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		9.428.065.505	8.736.908.779
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		18.603.713.468.227	12.002.785.922.059
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		189.257.314.639	130.521.940.230
14. Quỹ bình ổn giá	324		769.606.786.994	3.087.558.817.574
15.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**30.717.377.817**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí trả trước dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	30.717.377.817
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**24.090.613.442.243**	**22.812.861.881.517**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn	412		7.969.093.397.376	7.359.059.317.417

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.188.766.581.012	780.617.058.493
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.993.972.653.855	1.967.263.155.607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.993.972.653.855	1.967.263.155.607
NGUỒN VỐN	**440**		**73.735.716.400.522**	**53.336.709.742.044**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Mỹ Nhung	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Hoàng Chi Mai	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VN
CÔNG TY MẸ

PETROLIMEX

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84.352.714.995.460	45.879.991.666.145	231.177.542.116.635	135.006.072.092.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	84.352.714.995.460	45.879.991.666.145	231.177.542.116.635	135.006.072.092.798
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	81.640.075.751.440	45.290.610.912.164	226.711.639.297.370	132.726.323.569.776
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	2.712.639.244.020	589.380.753.981	4.465.902.819.265	2.279.748.523.022
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	21	0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	891.275.000.100	787.282.751.188	2.004.752.140.571	1.988.895.597.751
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	425.533.502.112	146.164.306.252	1.046.973.692.428	459.084.621.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	24	125.843.224.563	127.062.599.018	320.021.690.967	294.023.583.839
9. Chi phí bán hàng	25	25	1.640.586.505.807	677.524.978.621	3.189.030.564.209	1.903.381.070.250
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	0	0	0	0
11. LN thuần từ hoạt động KD (30= 20 + 21 + 22 - 23 - 25 - 26 + 27)	30	30	1.537.794.236.201	552.974.220.296	2.234.650.703.199	1.906.178.428.739
12. Thu nhập khác	31	31	31.369.396.244	24.618.033.764	109.257.689.769	46.694.797.505
13. Chi phí khác	32	32	39.199.261.951	29.966.154.112	108.365.441.890	64.337.993.545
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	(7.829.865.707)	(5.348.120.348)	892.247.879	(17.643.196.040)
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	1.529.964.370.494	547.626.099.948	2.235.542.951.078	1.888.535.232.699
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	214.934.461.332	8.560.732.061	277.122.329.106	201.388.809.289
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	11.540.632.677	(35.552.031.883)	(40.382.631.894)
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	60	1.315.029.909.162	527.524.735.210	1.993.972.653.855	1.727.529.055.304
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	70	0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	71	0	0	0	0

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Mỹ Nhung	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Hoàng Chi Mai	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VN
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**2.235.542.951.078**	**1.888.535.232.699**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**08A**		**0**	**0**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		153.357.607.005	50.724.511.672
- Các khoản dự phòng	3		196.750.926.970	234.548.751.869
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(3.042.649.157)	(32.373.828.747)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(1.806.403.831.940)	(1.772.625.352.666)
- Chi phí đi vay	6		320.021.690.967	294.023.583.839
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(2.015.200.492.149)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**(918.973.797.226)**	**662.832.898.666**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(2.392.014.144.056)	(970.973.908.617)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(14.282.458.555.584)	(615.358.218.550)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		14.638.179.870.852	(375.141.160.471)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.821.557.339)	26.067.373.555
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		(290.576.609.911)	(242.303.015.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(210.751.394.478)	(247.720.732.661)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		131.540.557.948	120.096.345.402
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(99.640.967.267)	(88.362.531.767)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.435.516.597.061)**	**(1.730.862.950.403)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30A**		**0**	**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(856.708.104.700)	(480.389.578.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.683.906.800	403.774.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.643.078.558.850)	(34.608.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.630.201.693.411	28.096.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.220.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.338.373.939.444	1.433.550.819.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.575.747.123.895)**	**(5.558.434.984.188)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40A**		**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		844.158.780.900	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
hữu				
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(1.134.759.693)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		71.733.162.995.138	49.753.999.144.618
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.128.441.186.058)	(43.654.600.895.368)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.393.990.271.569)	(1.518.203.229.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.966.101.543.718**	**4.581.195.019.473**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**42.491.837.762**	**(2.708.102.915.118)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.410.520.528.230**	**4.253.591.856.803**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.442.163)	(459.377.587)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**1.452.991.923.829**	**1.545.029.564.098**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	T. Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Mỹ Nhung	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Hoàng Chi Mai	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển

PETROLIMEX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

2. Hoạt động chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn: Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ có 48 công ty con cấp 1 bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 14 công ty con khác được liệt kê tại thuyết minh Các khoản đầu tư tài chính.

Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sắp xếp lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chi nhánh công ty trong quá trình thực hiện sắp xếp các công ty xăng dầu.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

4. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản…) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá các tài khoản này.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

11. Qũy bình ổn giá xăng dầu:

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập, quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp trích lập, chi sử dụng và quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu, trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Đồng thời, đối với cơ chế bình ổn giá xăng dầu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, việc thực hiện được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 3/4/2026 của Bộ Công thương và các văn bản pháp luật có liên quan về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho mục tiêu bình ổn giá.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	466.380.000	611.910.000
Tiền gửi không kỳ hạn	1.452.525.543.829	1.409.898.618.230
Tiền gửi chi tiết các NH đạt 10% trở lên	1.314.808.610.164	1.406.177.299.051
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	301.166.717.508	283.939.150.792
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	211.549.849.155	247.774.317.467
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	264.062.196.318	159.350.271.144
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển		191.777.668.429
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	211.123.697.860	249.536.012.197
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	326.906.149.323	273.799.879.022
Tiền đang chuyển		10.000.000
Tương đương tiền		
Cộng	**1.452.991.923.829**	**1.410.520.528.230**
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
3. Phải thu của khách hàng	**7.393.985.117.762**	**4.561.196.022.289**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.393.985.117.762	4.561.196.022.289
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	1.003.683.577.655	550.516.629.407
SAVIMEX IM-EX CO,LTD	1.003.683.577.655	550.516.629.407
- Khách hàng khác	6.390.301.540.107	4.010.679.392.882
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên		
Chi tiết các đơn vị đạt 10% trở lên		
- Khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.593.124.212.856	3.628.431.452.309
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	414.042.903.785	142.202.926.917
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN	100.179.501.766	80.824.553.611
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA	117.068.363.152	60.789.427.677
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN	61.815.650.702	12.661.673.632
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH	127.662.097.059	61.560.620.256

	Cuối năm	Đầu năm
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	312.611.857.685	137.796.777.145
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	220.838.582.200	160.079.141.222
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	473.582.221.777	371.260.930.772
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	195.980.437.797	115.269.135.866
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	266.330.497.271	202.032.979.699
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG	72.993.255.664	41.023.959.240
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	91.529.704.721	59.644.765.193
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	104.887.145.635	70.618.905.577
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG	121.206.285.835	92.113.551.288
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	206.642.817.192	130.248.200.791
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN	184.252.883.869	88.714.385.067
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	205.501.954.473	68.580.901.300
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	139.217.639.201	77.795.609.007
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	99.663.543.329	71.206.298.575
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	240.807.925.383	205.582.923.521
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	76.365.095.965	38.539.169.298
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG	238.727.515.685	173.017.811.513
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	77.570.664.473	59.013.373.320
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	150.385.454.273	106.558.743.746
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	56.711.289.467	15.651.727.075
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	246.414.055.720	116.735.777.973
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	181.472.655.527	94.538.031.347
TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX	4.044.654.000	
CTY CP TH viễn thông Petrolimex	2.472.961.120	
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP	5.494.226.067	
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	305.547.232.359	357.701.763.556

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	3.791.267.124	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	56.128.949.340	54.248.323.348
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	199.255.267.594	188.898.920.985
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	84.666.316.354	77.682.669.395
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	147.261.339.292	95.837.474.397

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	**1.237.782.078.179**		**440.040.232.438**	
a) Ngắn hạn	**1.237.782.078.179**		**440.040.232.438**	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	433.449.774.489		124.203.228.180	
Phải thu người lao động	11.484.777.297		7.305.738.477	
Ký cược, ký quỹ			2.810.925.838	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	792.847.526.393		305.720.339.943	
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Thời gian quá hạn	Giá trị	Thời gian quá hạn
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho	293.344.636			
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
Cộng	**293.344.636**			

	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu								
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**305.195.677.737**	**(246.242.258.782)**	**58.953.418.955**				
Chi tiết 10%		305.195.677.737	(246.242.258.782)	58.953.418.955				
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	> 3 năm	305.195.677.737	(246.242.258.782)	58.953.418.955				
Trả trước cho người bán ngắn hạn								
Phải thu ngắn hạn khác								

	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cộng		305.195.677.737	(246.242.258.782)	58.953.418.955				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường	3.777.671.747.814		1.402.905.523.390	
- Nguyên liệu, vật liệu	3.015.137.977.049			
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm	4.680.521.221.689	(62.659.242.503)		
- Hàng hóa	13.191.726.384.969	(240.833.662.647)	8.979.693.252.547	(91.372.887.883)
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	**24.665.057.331.521**	**(303.492.905.150)**	**10.382.598.775.937**	**(91.372.887.883)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	454.601.481		243.698.987	
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				
- XDCB	1.009.899.053.861		720.321.644.401	
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				
TDN km334+900 Dự án Vân Phong Nha Trang	123.405.669.039		122.521.620.071	
TDN km15+620 Dự án Quảng Ngãi Hoài Nhơn	166.653.817.519		90.922.313.357	
Dự án trạm dừng nghỉ Mai Sơn - Quốc lộ 45	205.798.750.420			
Dự án trạm dừng nghỉ Nghi Sơn - Diễn Châu	122.889.049.853			
Dự án trạm dừng nghỉ Nha Trang - Cam Lâm	153.337.520.827			
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
giá trị				
Cộng	1.010.353.655.342			

	Cuối năm	Đầu năm
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
11.Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
12. Tài sản sinh học		
13. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
14. Chi phí chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn	**116.434.875.932**	**108.068.723.919**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.391.829.692	4.894.051.486
Chi phí đi vay		
Các khoản khác	113.043.046.240	103.174.672.433
b) Dài hạn	**53.255.967.209**	**50.800.561.883**
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm;		
Các khoản khác	53.255.967.209	50.800.561.883
15. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	1.508.584.672.576	3.087.558.817.574
Tiền gửi tại Qũy Bình ổn giá	1.508.584.672.576	3.087.558.817.574
Tài khoản bị phong tỏa		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		
Đầu tư khác		
b) Dài hạn		
16. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.626.110.343.640	28.626.110.343.640	10.473.875.435.434	10.473.875.435.434
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	26.286.361.002.909	26.286.361.002.909	7.080.074.064.108	7.080.074.064.108
Công ty cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	8.263.267.593.054	8.263.267.593.054	3.072.291.001.218	3.072.291.001.218
CTY TNHH MTV Petrolimex Singapore	6.318.376.749.651	6.318.376.749.651	2.680.985.240.724	2.680.985.240.724
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn-Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.704.716.660.204	11.704.716.660.204	1.326.797.822.166	1.326.797.822.166
- Nhà cung cấp khác	2.339.749.340.731	2.339.749.340.731	3.393.801.371.326	3.393.801.371.326
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên				
- Nhà cung cấp khác				
Cộng				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	6.627.527.718.584	6.627.527.718.584	2.793.827.253.081	2.793.827.253.081
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex			188.865.666	188.865.666
Cty CP vận tải XD VITACO	28.343.689.334	28.343.689.334	9.816.152.579	9.816.152.579
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	23.510.517.221	23.510.517.221	8.615.949.308	8.615.949.308
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	51.800.493.417	51.800.493.417		
CTy CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	1.269.954.331	1.269.954.331		
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	7.810.373.743	7.810.373.743	3.708.417.690	3.708.417.690
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	8.797.661.715	8.797.661.715	3.682.328.117	3.682.328.117
CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex	10.142.932.829	10.142.932.829	11.692.039.931	11.692.039.931
Petrolimex Singapore Pte Ltd	6.318.376.749.651	6.318.376.749.651	2.680.985.240.724	2.680.985.240.724
Cty CP TV CNghệ xây dựng Petrolimex			109.080.000	109.080.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	177.475.346.343	177.475.346.343	75.029.179.066	75.029.179.066

	Cuối năm	Đầu năm
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**5.175.053.643**	**4.487.307.532**
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	5.175.053.643	4.487.307.532
Cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả quá THTT nhưng chưa thanh toán		
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
20. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	787.174.189.845	3.952.486.872.867
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thànhphẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	787.174.189.845	3.952.486.872.867
b) Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác		

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	9.428.065.505	8.736.908.779
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.701.560.270	
Kinh phí công đoàn	3.654.469.860	6.302.953.243
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.096.400.000	500.000.000

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.975.635.375	1.933.955.536
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		

	Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn	8.641.682.318	788.451.590
- Doanh thu nhận trước;	8.641.682.318	788.451.590
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện bổ khác;		
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhânviên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		

	Cuối năm	Đầu năm
25. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ địnhkỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ địnhkỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		

	Cuối năm	Đầu năm
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.834.654.066	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	51.061.086.410	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(46.226.432.344)	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.717.377.817
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		41.433.324.588
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		(10.715.946.771)
27. Vốn chủ sở hữu -tham chiếu phụ biểu số 5		
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29. Chênh lệch tỷ giá		
	Cuối năm	**Đầu năm**
30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	245.303.905	246.078.085
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	245.303.905	246.078.085
Trong đó: +Hàng giữ hộ Tổng công ty		
+ Hàng Dự trữ quốc gia	245.303.905	246.078.085
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
USD	544.088,57	2.634.380,64
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho ngư		

	Cuối năm	Đầu năm
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử		
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		

Ngày tháng năm

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

PHỤ BIỂU SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**610.735.243.009**	**638.753.431.243**	**55.176.861.347**	**285.359.935.262**	**17.840.225.184**	**1.607.865.696.045**
Số tăng trong năm	**13**	**43.932.849.695**	**20.292.003.099**	**10.018.337.374**	**79.097.555.849**	**21.986.315.601**	**175.327.061.618**
- Mua sắm mới	131	415.862.259	74.886.111	10.018.337.374	35.053.658.126	3.332.810.018	48.895.553.888
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	43.516.987.436	18.743.214.235		38.254.236.712	6.611.698.141	107.126.136.524
- ĐĐNB Tập đoàn	133						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng khác	135		1.473.902.753		5.789.661.011	12.041.807.442	19.305.371.206
Số giảm trong năm	**14**	**(169.150.135.576)**	**(119.454.757.668)**	**(12.042.567.636)**	**(25.105.571.805)**	**(17.548.416.147)**	**(343.301.448.832)**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		(8.307.875.029)	(12.042.567.636)	(24.910.571.805)	(28.050.000)	(45.289.064.470)
- ĐĐNB Tập đoàn	143						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	144						
- Giảm khác	145	(169.150.135.576)	(111.146.882.639)		(195.000.000)	(17.520.366.147)	(298.012.384.362)
Số dư cuối năm	**15**	**485.517.957.128**	**539.590.676.674**	**53.152.631.085**	**339.351.919.306**	**22.278.124.638**	**1.439.891.308.831**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**14.480.221.092**	**164.234.343.513**	**28.438.956.210**	**254.181.911.443**	**3.650.663.476**	**464.986.095.734**
Số tăng trong năm	**18**	**19.617.114.328**	**68.392.717.582**	**4.422.946.549**	**15.195.210.131**	**4.987.041.225**	**112.615.029.815**
- Khấu hao trong năm	181	19.617.114.328	68.214.886.187	4.422.946.549	14.476.525.498	3.109.238.986	109.840.711.548
- ĐĐNB Tập đoàn	182						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184		177.831.395		718.684.633	1.877.802.239	2.774.318.267
Số giảm trong năm	**19**	**(3.004.162.856)**	**(14.135.156.543)**	**(8.221.658.673)**	**(24.955.181.394)**	**(2.342.039.901)**	**(52.658.199.367)**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		(8.307.875.029)	(8.221.658.673)	(24.910.571.805)	(28.050.000)	(41.468.155.507)
- ĐĐNB Tập đoàn	193						

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	194						
- Giảm khác	195	(3.004.162.856)	(5.827.281.514)		(44.609.589)	(2.313.989.901)	(11.190.043.860)
Số dư cuối năm	**20**	**31.093.172.564**	**218.491.904.552**	**24.640.244.086**	**244.421.940.180**	**6.295.664.800**	**524.942.926.182**
III.Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	596.255.021.917	474.519.087.730	26.737.905.137	31.178.023.819	14.189.561.708	1.142.879.600.311
-Tại ngày cuối năm	23	454.424.784.564	321.098.772.122	28.512.386.999	94.929.979.126	15.982.459.838	914.948.382.649

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
Phần ngầm, phần thân, công trình phụ trợ	319.413.122.718
Công trình phụ trợ phần thân nhà chính	159.230.749.152

PHỤ BIỂU SỐ 03: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**219.338.898.318**	**5.860.531.000**		**446.230.517.435**	**8.899.275.000**	**680.329.221.753**
Số tăng trong năm	**13**	**231.859.206.223**			**7.610.053.509**		**239.469.259.732**
- Mua sắm mới	131	231.859.206.223			6.844.307.842		238.703.514.065
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	132				765.745.667		765.745.667
- ĐĐNB Tập đoàn	133						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14	(109.186.712.648)			(761.760.000)		(109.948.472.648)
- Thanh lý, nhượng bán	141				(761.760.000)		(761.760.000)
- ĐĐNB Tập đoàn	142						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	143						
- Giảm khác	144	(109.186.712.648)					(109.186.712.648)
Số dư cuối năm	**15**	**342.011.391.893**	**5.860.531.000**		**453.078.810.944**	**8.899.275.000**	**809.850.008.837**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**46.310.838.333**	**5.860.531.000**		**333.640.663.084**	**5.864.768.468**	**391.676.800.885**
Số tăng trong năm	**18**	**6.076.811.626**			**13.463.735.750**	**361.572.001**	**19.902.119.377**
- Khấu hao trong năm	181	6.076.811.626			13.463.735.750	361.572.001	19.902.119.377
- ĐĐNB Tập đoàn	182						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	**19**	**(12.327.842.023)**			**(761.760.000)**		**(13.089.602.023)**
- Thanh lý, nhượng bán	191				(761.760.000)		(761.760.000)
- ĐĐNB Tập đoàn	192						
- ĐĐNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	193						

Chỉ tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Giảm khác	194	(12.327.842.023)					(12.327.842.023)
Số dư cuối năm	**20**	**40.059.807.936**	**5.860.531.000**		**346.342.638.834**	**6.226.340.469**	**398.489.318.239**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	173.028.059.985			112.589.854.351	3.034.506.532	288.652.420.868
-Tại ngày cuối năm	23	301.951.583.957			106.736.172.110	2.672.934.531	411.360.690.598

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
Đất số 1 Khâm Thiên Đống Đa -HN	309.465.468.575
Phần mềm SAP-ERP	236.483.904.540

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Quý 3 Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	**A.00**				
Nguyên giá	**A.10**	**12.875.479.663**	**831.145.495.315**	**313.680.847.131**	**530.340.127.847**
Quyền sử dụng đất	A.11		185.542.889.656	48.644.293.736	136.898.595.920
Nhà	A.12	12.875.479.663	645.602.605.659	265.036.553.395	393.441.531.927
Nhà và quyền sử dụng đất	A.13				
Cơ sở hạ tầng	A.14				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**A.20**	**455.210.850**	**77.811.350.202**	**33.056.388.419**	**45.210.172.633**
Quyền sử dụng đất	A.21		28.231.213.922	13.420.049.373	14.811.164.549
Nhà	A.22	455.210.850	49.580.136.280	19.636.339.046	30.399.008.084
Nhà và quyền sử dụng đất	A.23				
Cơ sở hạ tầng	A.24				
Giá trị còn lại	**A.30**	**12.420.268.813**	**753.334.145.113**	**280.624.458.712**	**485.129.955.214**
Quyền sử dụng đất	A.31		157.311.675.734	35.224.244.363	122.087.431.371
Nhà	A.32	12.420.268.813	596.022.469.379	245.400.214.349	363.042.523.843
Nhà và quyền sử dụng đất	A.33				
Cơ sở hạ tầng	A.34				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	**B.00**				
Nguyên giá	**B.10**				
Quyền sử dụng đất	B.11				
Nhà	B.12				
Nhà và quyền sử dụng đất	B.13				
Cơ sở hạ tầng	B.14				
Tổn thất do suy giảm giá trị	**B.20**				
Quyền sử dụng đất	B.21				
Nhà	B.22				
Nhà và quyền sử dụng đất	B.23				
Cơ sở hạ tầng	B.24				
Giá trị còn lại	**B.30**				
Quyền sử dụng đất	B.31				
Nhà	B.32				
Nhà và quyền sử dụng đất	B.33				
Cơ sở hạ tầng	B.34				

Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
Đất số 1 Khâm Thiên phần VP cho thuê	109.186.712.648
Phần ngầm, phần thân, ctrình phụ trợ VP cho thuê	112.878.856.677
Công trình phụ trợ phần thân nhà chính VP cho thuê	56.271.278.899

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.709.536.107	0	2.569.488.485.048	2.547.526.928.359	0	4.747.979.418	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.374.927.545	0	1.773.892.400.231	1.872.481.020.008	0	107.963.547.322	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	104.922.918.230	0	629.512.739.047	670.696.570.155	0	146.106.749.338	0
Thuế xuất, nhập khẩu	97.448.591.778	0	135.375.115.910	37.926.524.851	0	719	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	206.273.192.808	277.122.329.106	210.751.394.478	274.236.361	0	272.369.891.075
Thuế thu nhập cá nhân	0	913.230.283	26.065.490.991	21.541.925.174	292.786.242	0	5.144.009.858
Thuế tài nguyên	0,00	0	0	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	421.918.470	0	234.675.053.349	232.262.911.842	1.114.440.617	0	875.782.420
Thuế bảo vệ môi trường	0	200.000.000	368.000.000	568.000.000	0	0	0
Các loại thuế khác	0	0	1.723.120.538	1.723.120.538	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	18.460.000	18.460.000	0	0	0
Cộng	**238.877.892.130**	**207.386.423.091**	**5.648.241.194.220**	**5.595.496.855.405**	**1.681.463.220**	**258.818.276.797**	**278.389.683.353**

Thuế TTĐB Nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	Đầu kỳ	Số thuế được trừ	Số thuế khấu trừ	Cuối kỳ
Thuế TTĐB nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	0	1.940.635.209.247	1.738.718.591.068	201.916.618.179

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm				Đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu								
Các khoản đầu tư khác								

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	**16.047.086.084.951**	**16.047.086.084.951**	**14.197.085.547.946**	**14.197.085.547.946**
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.659.185.479.451	8.659.185.479.451	13.197.085.547.946	13.197.085.547.946
- Trái phiếu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Chuyển tiền Đầu tư Trái phiếu BIDV 2023 theo NQ 32	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	6.387.900.605.500	6.387.900.605.500		
b2) Dài hạn	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Mua trái phiếu theo HĐ 01/2025/DMTP/Vietinbank	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Mua trái phiếu theo HĐ 01/2025/DMTP/Vietinbank	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Mua lại trái phiếu NQ 216/PLX-NQ-HĐQT ngày 20/6/2	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con		**11.141.882.980.560**	**11.067.659.059.175**	**(74.223.921.385)**		**11.130.662.980.560**	11.062.500.911.943	**(68.162.068.617)**
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG		40.169.000.000	40.169.000.000			40.169.000.000	40.169.000.000	

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU		32.998.000.000	32.998.000.000			32.998.000.000	32.998.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN		78.588.000.000	78.588.000.000			78.588.000.000	78.588.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG		96.800.000.000	96.800.000.000			96.800.000.000	96.800.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI		139.200.000.000	139.200.000.000			139.200.000.000	139.200.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN		120.557.000.000	120.557.000.000			120.557.000.000	120.557.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH		149.467.000.000	149.467.000.000			149.467.000.000	149.467.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ		177.900.000.000	177.900.000.000			177.900.000.000	177.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội		340.191.000.000	340.191.000.000			340.191.000.000	340.191.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG		216.800.000.000	216.800.000.000			216.800.000.000	216.800.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH		187.159.953.049	187.159.953.049			187.159.953.049	187.159.953.049	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH		468.000.000.000	468.000.000.000			468.000.000.000	468.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA		156.752.000.000	156.752.000.000			156.752.000.000	156.752.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN		187.971.000.000	187.971.000.000			187.971.000.000	187.971.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH		128.507.000.000	128.507.000.000			128.507.000.000	128.507.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN		43.500.000.000	43.500.000.000			43.500.000.000	43.500.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA		48.651.000.000	48.651.000.000			48.651.000.000	48.651.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN		85.000.000.000	85.000.000.000			85.000.000.000	85.000.000.000	

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ		138.144.065.636	138.144.065.636			138.144.065.636	138.144.065.636	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ		351.456.408.182	351.456.408.182			351.456.408.182	351.456.408.182	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG		245.000.000.000	245.000.000.000			245.000.000.000	245.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi		92.000.000.000	92.000.000.000			92.000.000.000	92.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI		283.763.553.673	283.763.553.673			283.763.553.673	283.763.553.673	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK		248.000.000.000	248.000.000.000			248.000.000.000	248.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA		251.174.000.000	251.174.000.000			251.174.000.000	251.174.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG		269.000.000.000	269.000.000.000			269.000.000.000	269.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai		100.000.000.000	100.000.000.000			100.000.000.000	100.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		812.200.000.000	812.200.000.000			812.200.000.000	812.200.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH		157.543.000.000	157.543.000.000			157.543.000.000	157.543.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP		132.800.000.000	132.800.000.000			132.800.000.000	132.800.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG		49.016.000.000	49.016.000.000			49.016.000.000	49.016.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG		225.000.000.000	225.000.000.000			225.000.000.000	225.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ		246.962.000.000	246.962.000.000			246.962.000.000	246.962.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau		119.000.000.000	119.000.000.000			119.000.000.000	119.000.000.000	
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200	306.662.738.200			306.662.738.200	306.662.738.200	

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công Ty TNHH Liên Doanh Kho Ngoại Quan Xăng Dầu Vân Phong		629.755.076.565	629.755.076.565			629.755.076.565	629.755.076.565	
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX		88.500.000.000	88.500.000.000			88.500.000.000	88.500.000.000	
Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội		32.384.930.000	32.384.930.000			32.384.930.000	32.384.930.000	
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng		25.250.713.748	25.250.713.748			14.030.713.748	14.030.713.748	
Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh		32.910.534.976	32.910.534.976			32.910.534.976	32.910.534.976	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN		53.722.150.000	53.722.150.000			53.722.150.000	53.722.150.000	
Công ty cp vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây		17.935.586.616	17.935.586.616			17.935.586.616	17.935.586.616	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX THỪA THIÊN HUẾ		9.498.019.611	9.498.019.611			9.498.019.611	9.498.019.611	
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD		68.162.068.617	68.162.068.617			68.162.068.617	68.162.068.617	
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP		570.562.500.000	570.562.500.000			570.562.500.000	570.562.500.000	
Petrolimex Singapore Pte. Ltd		287.897.418.502	287.897.418.502			287.897.418.502	287.897.418.502	
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex		402.820.800.000	402.820.800.000			402.820.800.000	402.820.800.000	
TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX		2.196.550.463.185	2.196.550.463.185			2.196.550.463.185	2.196.550.463.185	
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		**586.275.785.010**	**583.946.793.955**	**(2.328.991.055)**		**551.275.785.010**	**549.275.785.010**	**(2.000.000.000)**
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000	18.000.000.000	(2.000.000.000)		20.000.000.000	18.000.000.000	(2.000.000.000)
CÔNG TY TNHH CASTROL PETCO		169.426.717.325	169.426.717.325			169.426.717.325	169.426.717.325	
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex		361.849.067.685	361.849.067.685			361.849.067.685	361.849.067.685	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng		35.000.000.000	34.671.008.945	(328.991.055)				

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
lượng xanh Việt Nam								
c3) Đầu tư vào đơn vị khác		**58.892.779.670**	**56.793.774.490**	**(2.099.005.180)**		**58.892.779.670**	**56.793.774.490**	**(2.099.005.180)**
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ DẦU QUÂN ĐỘI		50.000.000.000	50.000.000.000			50.000.000.000	50.000.000.000	
Cty CP XNK Dvụ và Đtư VN		500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000	
Cty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000	1.702.684.820	(2.099.005.180)		3.801.690.000	1.702.684.820	(2.099.005.180)
CÔNG TY CP VLXD VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI		2.002.156.670	2.002.156.670			2.002.156.670	2.002.156.670	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		1.697.125.000	1.697.125.000			1.697.125.000	1.697.125.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang		891.808.000	891.808.000			891.808.000	891.808.000	
Cộng		**11.787.051.545.240**	**11.708.399.627.620**	**(78.651.917.620)**		**11.740.831.545.240**	**11.668.570.471.443**	**(72.261.073.797)**

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	18.603.713.468.227	71.733.162.995.138	65.132.235.448.970	12.002.785.922.059
- Tổng giá trị các đối tượng đạt 10% trở lên	18.603.713.468.227			11.467.785.922.059
NH TMCP Ngoại thương VN	9.944.992.618.817			3.109.770.207.507
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	2.235.450.671.637			5.682.186.368.646
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	6.423.270.177.773			2.675.829.345.906
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Vay dài hạn từ 1-5 năm				
Vay dài hạn trên 5 năm				

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**12.938.780.810.000**	**7.359.059.317.417**					**2.358.505.889.993**	**(232.858.460.000)**	**22.423.487.557.410**
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ							1.727.529.055.304		1.727.529.055.304
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác							(1.577.888.831.500)		(1.577.888.831.500)
Số dư cùng kỳ năm trước	**12.938.780.810.000**	**7.359.059.317.417**					**2.508.146.113.797**	**(232.858.460.000)**	**22.573.127.781.214**
Số dư đầu năm nay	**12.938.780.810.000**	**7.359.059.317.417**					**2.747.880.214.100**	**(232.858.460.000)**	**22.812.861.881.517**
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ							1.993.972.653.855		1.993.972.653.855
Tăng khác		610.034.079.959						232.858.460.000	842.892.539.959
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác							(1.559.113.633.088)		(1.559.113.633.088)
Số dư cuối kỳ năm nay	**12.938.780.810.000**	**7.969.093.397.376**					**3.182.739.234.867**		**24.090.613.442.243**

GIAO DỊCH GÓP VỐN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**1**		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.1		
+ Vốn góp đầu năm	1.1.A	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.1.B		
+ Vốn góp giảm trong năm	1.1.C		
+ Vốn góp cuối năm	1.1.D	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.2	(1.559.113.633.088)	(1.577.888.831.500)
		Cuối năm	**Đầu năm**
c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**1**		
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.1		
Vốn góp của các đối tượng khác	1.2	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng	1T	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
d) Cổ phiếu	**2**		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.1		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.2		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.2.A		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.2.B		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.3		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.3.A		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.3.B		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.4		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.4.A		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.4.B		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	2.5		
đ) Cổ tức	**3**		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	3.1		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.1.A		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	3.1.B		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	**4**	**1.188.766.581.012**	**780.617.058.493**
- Quỹ đầu tư phát triển	4.1	1.188.766.581.012	780.617.058.493
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.3		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH theo QĐ của các CMKT cụ thể	**5**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**231.177.542.116.635**	**135.006.072.092.798**
a) Doanh thu	231.177.542.116.635	135.006.072.092.798
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (ngoại trừ doanh thu từ thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư)	231.119.492.903.715	134.999.979.732.657
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	58.049.212.920	6.092.360.141
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	0
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	222.363.516.877.283	128.985.139.336.618
Công ty xăng dầu Thái Bình	0	1.190.529.323.915
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	9.582.337.910.792	3.965.241.413.309
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	0	4.066.501.676.576
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	22.108.038.006.125	9.724.547.372.663
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	9.592.925.047.768	2.395.118.333.453
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	8.460.531.780.898	2.391.677.125.185
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	4.635.948.630.115	2.654.216.472.312
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	3.069.935.824.734	743.390.650.301
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	3.306.179.512.747	1.001.299.699.921
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	1.536.868.617.134	839.137.911.598
Công ty Xăng dầu Lào Cai	0	1.067.764.696.644
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	1.023.737.500.260	558.199.786.276
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	1.163.212.570.395	661.314.673.692
Công ty xăng dầu Hà Giang	0	1.053.945.772.352
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	6.149.950.673.791	2.343.143.268.204
Công ty xăng dầu Quảng Trị	0	1.354.048.001.868
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	5.110.992.525.717	1.465.698.293.226
Công ty XD Quảng Nam	0	2.225.847.489.974
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	5.909.524.927.946	1.924.700.897.575
Công ty XD Hải Dương	0	1.821.541.792.006
Công ty Xăng dầu Hà Nam	0	1.087.578.033.269
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	2.534.433.235.041	1.301.820.793.803
Công ty XD Bắc Ninh	0	2.613.298.201.525
Công ty XD Vĩnh Phúc	0	2.393.318.874.436
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	1.824.415.696.220	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	4.167.935.454.025	2.657.258.847.651
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	7.074.234.580.393	4.042.093.922.659
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	4.213.069.447.181	2.269.881.979.321
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	10.364.420.860.819	6.213.380.910.640
Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	4.135.870.076.861	2.200.139.036.739
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	7.535.181.091.106	2.320.875.982.647
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	29.330.817.981.868	12.629.288.620.399
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	5.714.143.006.683	2.291.528.975.432
Công ty xăng dầu Bà Rịa –Vũng Tàu	0	2.554.066.808.658
Công ty xăng dầu Sông Bé	0	2.284.001.913.266
Công ty xăng dầu Tây Ninh	0	1.899.345.348.367
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	7.859.588.312.865	2.750.242.840.763
CTY XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	0	972.947.442.170
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	6.431.088.292.387	5.614.435.171.365
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	6.577.727.519.049	3.649.150.313.713
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	7.770.552.458.969	2.413.660.735.113
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	5.143.284.923.456	2.663.244.784.880
Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	0	3.048.731.274.761
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	8.862.643.535.026	2.932.800.284.285
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	5.117.327.003.416	2.085.027.204.969
CTCP - TCT Xây lắp & Thương mại PLX	83.927.273	0
TCTy Vận tải thủy Petrolimex	3.676.958.181	10.200.000
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	25.341.744.730	29.210.337.713
CTY TNHH MTV Petrolimex Singapore	0	306.413.200
Cty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	0	46.296.296
TCty Gas Petrolimex-CTCP	4.141.515.567	0
TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.994.750.970	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	3.437.209.221.741	1.229.287.337.826
Công ty xăng dầu Trà Vinh	0	698.353.839.342
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	5.266.563.789.945	3.875.194.759.220
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre	0	1.296.677.451.563
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	4.996.980.696.310	1.237.862.223.334
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	2.317.607.268.779	1.345.469.010.861
Công ty xăng dầu Đồng Tháp	0	936.738.515.382
c) Doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc tương tự	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	0	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán	**0**	**0**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	228.525.725.552.974	132.483.777.471.153
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	104.761.627.884	0
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ	189.821.992.496	80.207.122.436
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ	0	0
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào Giá vốn	1.135.804.723.005	0
- Dự phòng giảm giá HTK, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	212.120.017.267	162.338.976.187
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(3.456.594.616.256)	0
Cộng	**226.711.639.297.370**	**132.726.323.569.776**
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (BĐSĐT)	**0**	**0**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**0**	**0**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**0**	**0**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	593.511.415.481	642.808.257.539
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	137.092.781.150	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	1.073.252.857.989	1.093.955.268.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	192.013.760.964	205.369.335.624
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	188.971.111.807	172.995.506.877
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.042.649.157	32.373.828.747
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	8.881.324.987	11.299.520.461
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	35.463.215.145
Cộng	**2.004.752.140.571**	**1.988.895.597.751**
6. Chi phí tài chính	**0**	**0**
- Chi phí đi vay	320.021.690.967	294.023.583.839
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	643.587.735.648	129.131.401.418
- Lãi mua hàng hàng trả chậm, trả góp	76.591.387.531	38.228.941.139
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	6.390.843.823	(2.479.715.769)
- Chi phí phát hành trái phiếu và cổ phiếu không thành công	0	0
- Chi phí tài chính khác	382.034.459	180.411.157
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	**1.046.973.692.428**	**459.084.621.784**
7. Thu nhập khác	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.546.777.320	398.611.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác	106.710.912.449	46.296.186.505
Cộng	**109.257.689.769**	**46.694.797.505**
8. Chi phí khác	**0**	**0**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	108.365.441.890	64.337.993.545
Cộng	**108.365.441.890**	**64.337.993.545**
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.189.030.564.209**	**1.903.381.070.250**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	0	0
- Các chi phí khác	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.189.030.564.209	1.903.381.070.250
- Chi phí nhân viên	150.246.429.643	132.528.203.272
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.572.531.376	3.204.064.960
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.742.830.925	50.724.511.672
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.915.922.089.879	1.331.045.639.963
- Chi phí bằng tiền khác	963.546.682.386	385.878.650.383
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình	0	0
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**0**	**0**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	150.246.429.643	132.528.203.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.090.637.805	50.724.511.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.800.211.267.169	3.533.486.790.363
- Chi phí khác bằng tiền	993.119.213.762	389.082.715.343
Cộng	**6.074.667.548.379**	**4.105.822.220.650**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**0**	**0**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.235.542.951.078	1.888.535.232.699
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	447.108.590.216	377.707.046.540
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm DN để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	0	0
+ Thu nhập không chịu thuế	213.508.065.541	225.103.583.914
+ Chi phí không được khấu trừ	43.521.804.432	32.171.921.447

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	0	0
+ Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ để tính chi phí thuế TNDN hoãn lại (nếu có)	0	0
+ Điều chỉnh khác	0	0
Chi phí thuế TNDN	0	0
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	277.122.329.106	201.388.809.289
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)	(35.552.031.883)	(40.382.631.894)
Chi phí thuế TNDN (*)	**241.570.297.223**	**161.006.177.395**
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những	0	0
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**0**	**0**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(35.552.031.883)	(40.382.631.894)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(35.552.031.883)**	**(40.382.631.894)**

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	T. Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Mỹ Nhung	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Hoàng Chi Mai	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển